

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Số: **639**/TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên
độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu
năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày **12** tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được lập ngày 10/08/2022 gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, BCKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và Thuyết minh báo cáo Tài chính.
8. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn>. đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Chu Văn Hách	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số: 0340 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		299.138.029.877	335.300.181.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.849.566.626	130.652.507.070
1. Tiền	111		8.849.566.626	3.952.507.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	126.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.093.948.029	109.027.556.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.608.616.385	12.441.632.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	15.226.746.028	96.274.742.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	258.585.616	311.180.821
IV. Hàng tồn kho	140	8	215.787.520.725	75.491.584.260
1. Hàng tồn kho	141		215.787.520.725	75.491.584.260
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		406.994.497	128.534.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	406.994.497	128.534.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.645.311.072	21.609.770.945
I. Tài sản cố định	220		19.792.740.845	20.528.406.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.652.177.930	5.330.062.516
- Nguyên giá	222		37.142.299.504	37.142.299.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.490.121.574)	(31.812.236.988)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.140.562.915	15.198.344.206
- Nguyên giá	228		15.649.117.425	15.649.117.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(508.554.510)	(450.773.219)
II. Tài sản dài hạn khác	260		852.570.227	1.081.364.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	852.570.227	1.081.364.223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		319.783.340.949	356.909.952.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.667.150.213	121.357.007.876
I. Nợ ngắn hạn	310		98.667.150.213	121.357.007.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	14.198.916.087	75.825.890.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	24.434.686.380	22.384.811.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.794.134.275	4.717.000.110
4. Phải trả người lao động	314		4.139.041.127	6.579.865.244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.750.614.706	936.642.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	39.778.955.125	667.180.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.570.802.513	10.245.617.862
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.116.190.736	235.552.944.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	221.116.190.736	235.552.944.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.187.205.043	46.623.959.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		17.723.959.024	292.988.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		14.463.246.019	46.330.970.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		319.783.340.949	356.909.952.593



Ngô Thị Hồng Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng
 Giám đốc


Ngày 10 tháng 8 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19		1.596.795.496.478	973.051.631.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19		10.700.715.125	9.974.559.813
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			1.586.094.781.353	963.077.071.758
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20		1.542.506.966.919	925.430.439.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			43.587.814.434	37.646.631.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22		814.064.883	1.828.182.104
7. Chi phí tài chính	22			181.223.535	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			101.657.535	-
8. Chi phí bán hàng	25	23		13.030.801.230	10.441.869.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23		8.803.521.649	8.979.628.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			22.386.332.903	20.053.315.601
11. Thu nhập khác	31			212.489.000	1.951.075.257
12. Chi phí khác	32			-	181.664.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			212.489.000	1.769.411.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			22.598.821.903	21.822.726.658
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24		4.519.764.380	4.522.366.168
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60			18.079.057.523	17.300.360.490
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25		851	814


Ngô Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.598.821.903	21.822.726.658
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	735.665.877	859.667.467
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(813.324.883)	(2.646.339.429)
Chi phí lãi vay	06	101.657.535	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.622.820.432	20.036.054.696
Thay đổi các khoản phải thu	09	74.776.262.796	(81.251.801.435)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(140.295.936.465)	(42.219.877.540)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.769.924.993)	79.877.724.752
Thay đổi chi phí trả trước	12	(49.666.213)	235.824.569
Tiền lãi vay đã trả	14	(101.657.535)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.175.941.701)	(2.160.303.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.290.626.853)	(811.782.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(102.284.670.532)	(26.294.160.734)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(17.421.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	970.670.088	1.579.605.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.970.670.088	(18.437.815.609)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(488.940.000)	(116.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(488.940.000)	(116.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(81.802.940.444)	(44.848.076.343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.652.507.070	124.677.224.390
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	48.849.566.626	79.829.148.047


Ngô Thị Hồng Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởngNguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 15 tháng 8 năm 2008.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSW". Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm các chi phí phát sinh liên quan các dịch vụ cung cấp chưa được hoàn thành và xác nhận tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 – 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về công

cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo văn phòng và chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu phản ánh số chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau: Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải phải chiết khấu thương mại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu thương mại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	114.056.640	228.288.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.735.509.986	3.724.218.618
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	126.700.000.000
	48.849.566.626	130.652.507.070

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Phân bón Thành Phương	12.114.462.500	1.752.411.786
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.065.289.306	3.283.251.929
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	-	6.038.936.166
Các khách hàng khác	428.864.579	1.367.032.378
	18.608.616.385	12.441.632.259
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	6.387.824.978	3.366.730.836

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	15.119.717.500	25.000.842.950
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	44.000.000.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	27.216.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	107.028.528	57.900.000
	15.226.746.028	96.274.742.950
Trong đó		
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	15.119.717.500	25.000.842.950

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	150.000.000	150.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.835.616	161.180.821
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	104.750.000	-
	258.585.616	311.180.821
Trong đó		
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	150.000.000	150.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.532.512.800	-	1.308.127.275	-
Công cụ, dụng cụ	206.264.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.209.023	-	114.064.720	-
Hàng hoá	214.004.534.902	-	74.069.392.265	-
	215.787.520.725	-	75.491.584.260	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	406.994.497	128.534.288
	406.994.497	128.534.288
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	328.971.726	494.223.076
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	523.598.501	587.141.147
	852.570.227	1.081.364.223

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.815.691.083	128.128.000	3.252.000.421	7.946.480.000	37.142.299.504
Số dư cuối kỳ	25.815.691.083	128.128.000	3.252.000.421	7.946.480.000	37.142.299.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	22.618.409.460	128.128.000	2.987.222.821	6.078.476.707	31.812.236.988
Trích khấu hao trong kỳ	339.700.420	-	60.104.325	278.079.841	677.884.586
Số dư cuối kỳ	22.958.109.880	128.128.000	3.047.327.146	6.356.556.548	32.490.121.574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3.197.281.623	-	264.777.600	1.868.003.293	5.330.062.516
Tại ngày cuối kỳ	2.857.581.203	-	204.673.275	1.589.923.452	4.652.177.930

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 26.013.692.840 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 24.514.032.840 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
Số dư cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	198.400.000	252.373.219	450.773.219
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	57.781.291	57.781.291
Số dư cuối kỳ	-	198.400.000	310.154.510	508.554.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	15.014.545.425	-	183.798.781	15.198.344.206
Tại ngày cuối kỳ	15.014.545.425	-	126.017.490	15.140.562.915

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 198.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 198.400.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.478.500.000	72.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.720.416.087	3.825.890.534
	14.198.916.087	75.825.890.534
Trong đó		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	11.478.500.000	72.108.886.950

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	12.237.900.000	9.399.070.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	3.470.475.000	7.333.098.363
Công ty TNHH KC Hà Tĩnh	3.405.320.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	1.766.500.000	15.239.501
Doanh nghiệp tư nhân Trần Thị Ngoan	1.326.950.000	4.456.700.000
Các khách hàng khác	2.227.541.380	1.180.703.268
	24.434.686.380	22.384.811.132

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	106.713.844	380.000.692	340.567.079	146.147.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.264.274.972	4.519.764.380	7.175.941.701	1.608.097.651
Thuế thu nhập cá nhân	346.011.294	1.410.488.036	1.716.610.163	39.889.167
Các loại thuế khác	-	5.492.109	5.492.109	-
Cộng	4.717.000.110	6.315.745.217	9.238.611.052	1.794.134.275

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí khuyến mại	1.983.264.000	-
Chi phí bốc xếp	596.969.306	784.737.994
Các khoản trích trước khác	170.381.400	151.905.000
	2.750.614.706	936.642.994

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.078.240.000	667.180.000
Chiết khấu bán hàng	10.700.715.125	-
	39.778.955.125	667.180.000
Trong đó		
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	21.675.000.000	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	7.092.988.759	196.021.974.452
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.300.360.490	17.300.360.490
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.460.072.102)	(3.460.072.102)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	20.933.277.147	209.862.262.840
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	46.623.959.024	235.552.944.717
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.079.057.523	18.079.057.523
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.615.811.504)	(3.615.811.504)
Trả cổ tức (i)	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	32.187.205.043	221.116.190.736

- (i) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 với số tiền là 3.615.811.504 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 với số tiền 28.900.000.000 VND (tương ứng 1.700 đồng/cổ phần) từ lợi nhuận năm 2021.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	955.501.175.000	669.741.195.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	185.807.457.500	92.802.157.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	124.905.440.000	168.216.575.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	-	3.075.000.000
Doanh thu các loại phân bón khác	318.269.990.000	32.386.555.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	12.311.433.978	6.830.149.071
	1.596.795.496.478	973.051.631.571
Chiết khấu thương mại	(10.700.715.125)	(9.974.559.813)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.586.094.781.353	963.077.071.758
Trong đó		
Doanh thu trong kỳ phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	11.741.092.762	8.190.596.208

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	931.142.778.319	631.709.598.689
Giá vốn NPK Phú Mỹ	176.766.857.570	90.033.015.826
Giá vốn Kali Phú Mỹ	109.629.259.784	163.118.583.363
Giá vốn DAP Phú Mỹ	-	3.060.000.000
Giá vốn các loại phân bón khác	314.605.854.270	31.114.096.916
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	10.362.216.976	6.395.145.064
	1.542.506.966.919	925.430.439.858

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.318.078	242.007.217
Chi phí nhân công	11.571.496.863	12.226.993.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	735.665.877	859.667.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.682.102.536	11.311.628.705
Chi phí khác	4.266.790.814	2.891.990.534
	33.553.374.168	27.532.287.496

22. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	813.324.883	1.828.182.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	740.000	-
	814.064.883	1.828.182.104

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.759.949.024	5.473.212.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.311.770	369.149.884
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.020.540.436	4.599.507.134
	13.030.801.230	10.441.869.445
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.156.091.807	5.833.291.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.354.107	490.517.583
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.162.075.735	2.655.819.891
	8.803.521.649	8.979.628.958

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.519.764.380	4.522.366.168
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.519.764.380	4.522.366.168

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	22.598.821.903	21.822.726.658
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	789.104.180
Thu nhập chịu thuế	22.598.821.903	22.611.830.838
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.519.764.380	4.522.366.168

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.079.057.523	17.300.360.490
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(3.615.811.504)	(3.460.072.102)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.463.246.019	13.840.288.388
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	851	814

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Đơn vị cùng chủ sở hữu
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.294.893.837	6.303.341.249
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	80.000.000	1.572.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	366.198.925	314.754.959
	11.741.092.762	8.190.596.208
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.374.654.787.500	922.132.222.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	12.555.775.000
	1.374.654.787.500	934.687.997.500
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	277.200.000
	-	277.200.000
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.529.312.650	11.564.282.213
	14.529.312.650	11.564.282.213
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	206.264.000	1.130.521.000
	206.264.000	1.130.521.000
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	755.834.253	-
	755.834.253	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.065.289.306	3.283.251.929
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	322.535.672	83.478.907
	6.387.824.978	3.366.730.836

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	15.119.717.500	25.000.842.950
	15.119.717.500	25.000.842.950

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	150.000.000	150.000.000
	150.000.000	150.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.478.500.000	72.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	69.286.950
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	39.600.000
	11.478.500.000	72.108.886.950

Phải trả ngắn hạn khác

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.675.000.000	-
	21.675.000.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Quý Hiến - Chủ tịch HĐQT	777.896.041	652.489.588
Ông Nguyễn Công Bằng - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc	675.675.206	552.790.907
Ông Lê Thanh Tùng - Phó Giám Đốc	637.244.813	550.344.067
Ông Chu Văn Hách - Ủy viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Trần Tuấn Kiệt - Ủy viên HĐQT	-	23.866.667
Ông Trịnh Văn Khiêm - Ủy viên HĐQT	-	23.866.667
	2.114.816.060	1.803.357.896

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo thông báo số 487/TB-TNB ngày 23 tháng 6 năm 2022 về ngày đăng kí cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2021, ngày 29 tháng 7 năm 2022 là ngày Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 17%/cổ phiếu.



Ngô Thị Hồng Nga
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

